TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04 /2020/HNGĐ-ST
Ngày: 13-7- 2020
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Thúy
2. Ông Đinh Thanh Hải.

-Thư ký phiên tòa:Bà Mai Thị Phương Anh- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:Bà Lê Thị Hương Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2020, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXX-ST ngày 01 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* Anh Trần Duy H, sinh năm 1991.
HKTT: Tổ dân phố TU, phường PC, thành phố S , tỉnh Thái Nguyên.
(Có mặt)

+ *Bị đơn:* Chị Phạm Thị T.L, sinh năm 1993.
HKTT: Tổ dân phố TU, phường P, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên.
Hiện đang lao động xuất khẩu tại Nhật Bản.
(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Trần Duy H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân:Anh và chị L được tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường PC, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam năm 2015 và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại gia đình nhà chồng tại phường PC, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên. Thời gian đầu hai vợ chồng chung sống vui vẻ hạnh phúc. Từ cuối năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn. Anh xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra tranh cãi, chị L bỏ con về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 8/2017, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Đến tháng 5/2018 anh H được biết chị L đi lao động xuất khẩu ở Nhật Bản. Về địa chỉ hiện nay (ở nước ngoài) của chị L anh xác định chị L không cho anh biết và cả gia đình nhà chị L đều không biết nên anh không có địa chỉ cụ thể của chị L ở nước ngoài để cung cấp cho Tòa án. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung Trần Q.L, sinh ngày 01/8/2016. Hiện nay đang ở cùng anh H tại phường PC, thành phố S , tỉnh Thái Nguyên. Khi ly hôn anh có nguyện vọng được nuôicon chungvà không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có

Tại biên bản làm việc ngày 05/6/2020 và ngày 19/6/2020 giữa Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên với ông Phạm Minh P và bà Trần Thị T là bố mẹ đẻ của chị L xác định: Sau khi nhận các văn bản của Toà án ông bà có thông tin cho chị L biết thì chị L có trao đổi lại,chị xác định vợ chồng có mâu thuẫn từ trước thời điểm chị đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, hiện chị không còn tình cảm với anh H, anh H xin ly hôn chị nhất trí. Về con chung, vợ chồng có 01 con chung tên là Trần Q. L, sinh ngày 01/8/2016, hiện đang ở cùng anh H, chị đang ở nước ngoài nên không trực tiếp chăm sóc được con chung, chị đồng ý để anh H nuôi con. Do anh H không yêu cầu cấp dưỡng nên chị cũng nhất trí. Về tài sản chung, nợ chung: không có, không đề nghị.

Hiện chị L đang ở nước ngoài không về nước để giải quyết vụ án được nên chị đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại Công văn số 2532/PA01(XNC) ngày 26/3/2020 của Công an tỉnh Thái Nguyên xác định chị Phạm Thị T.L đã xuất cảnh ngày 09/5/2018, hiện chưa có thông tin nhập cảnh. Do

vậy, Hội đồng xét xử xác định, đây là vụ án có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại Điều 37 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn anh Trần Duy H chỉ cung cấp được địa chỉ cư trú cuối cùng ở Việt Nam mà không cung cấp được địa chỉ của chị L ở nước ngoài. Quá trình giải quyết vụ án, thông qua đại diện thân nhân của chị L là ông P và bà T có đủ căn cứ xác định chị L vẫn liên hệ với ông bà nhưng ông bà không cung cấp được địa chỉ của bị đơn chị L và chị L cũng không có lời khai bằng văn bản gửi về cho Toà án. Toà án đã yêu cầu đến lần thứ hai nhưng ông P, bà T cũng vẫn không cung cấp địa chỉ của chị L ở nước ngoài. Do vậy, căn cứ công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Toà án nhân dân tối cao về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ. Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung: Việc kết hôn giữa anh Trần Duy H và chị Phạm Thị T.L trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường PC, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam là hôn nhân hợp pháp.

Theo anh H khai: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận với gia đình chồng tại phường PC, thành phố S. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do hai vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra tranh cãi, sau đó chị L bỏ về nhà ngoại tại Phố ĐB, khu HC 3, thị trấn MT, huyện KM, tỉnh HD (nay là thị xã KM, tỉnh HD), từ đó hai vợ chồng sống ly thân. Đến tháng 5 năm 2018 chị L đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản từ đó đến nay anh chị không còn giữ liên lạc, quan tâm nhau. Nay anh H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L.

Phía bị đơn chị L mặc dù không có lời khai bằng văn bản gửi về Tòa án nhưng thông qua đại diện thân nhân ở trong nước, chịcũng xác định chị và anh H đã mâu thuẫn trầm trọng. Chị L cho biết do anh H có tính bạo lực nên chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ cuối năm 2017, chị xác địnhkhông còn tình cảm với anh H, về việc anh H xin ly hônchị nhất trí. Như vậy, có căn cứ cho thấy giữa anh H và chị L đã không còn tình cảm vợ chồng, không còn sự quan tâm, thương yêu nhau, mâu thuẫn đã trầm trọng. Tại phiên tòa, anh H vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn nên cho anh H được ly hôn chị L là phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2014.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Trần Q.L, sinh ngày 01/8/2016 hiện đang ở cùng anh H. Khi ly hôn anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con

chung, không yêu cầu chị L cấp dưỡng.Thông qua đại diện thân nhân là ông P bà T ý kiến của chị L nhất trí để anh H trực tiếp nuôi con, anh H không yêu cầu cấp dưỡng. Do chị L hiện đang lao động xuất khẩu tại nước ngoàinên không thể trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung nên giao con chung là cháu L cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho chị L do anh H không yêu cầu. Chị L có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Anh H xác định không có, phía chị L không có lời khai bằng văn bản nên Hội đồng xét xử không giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

[3] Án phí: Anh H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H, cho anh H được ly hôn với chị L. Về con chung: Giao cháu Trần Q.L, sinh ngày 01/8/2016 cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho chị L vì anh H không yêu cầu; Tài sản chung và nợ chung không giải quyết. Anh H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ, cần chấp nhận.

Bởi các lẽ trên,

Quyết định:

Căn cứ Điều 28, Điều37, Điều39 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Duy H được ly hôn với chị Phạm Thị T.L.

2. Về con chung: Giao con chung Trần Q.L, sinh ngày 01/8/2016 cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho chị L do anh không yêu cầu.Chị L có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

4. Án phí: Anh Trần Duy H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008920 ngày 19/5/2020 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

Anh H được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Chị L được quyền kháng cáo trong hạn một tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh;
- CụcTHADS tỉnh;
- UBND phường PC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Hồng Phương